

Số: 374/TB-BVQDY

Cà Mau, ngày 18 tháng 8 năm 2025

## **THÔNG BÁO**

**V/v yêu cầu báo giá Vật tư y tế và  
Hoá chất (phần còn lại và bổ sung) năm 2025 – 2026  
của Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu**

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Vật tư y tế và Hoá chất (phần còn lại và bổ sung) năm 2025 – 2026 với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu.

- Địa chỉ: Số 393, đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Họ và tên: Lê Cẩm Chi

Chức vụ: Nhân viên – Khoa Dược

- Số điện thoại: 0819.246.000

- Địa chỉ email: [tothau.bvqdybl@gmail.com](mailto:tothau.bvqdybl@gmail.com)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

- Khoa dược - Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu.

- Địa chỉ: Số 393, đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

- Nhận qua email: [tothau.bvqdybl@gmail.com](mailto:tothau.bvqdybl@gmail.com)

- Đơn vị báo giá gửi 03 bản (01 bản gốc, 02 bản photo đóng mộc)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 19 tháng 8 năm 2025 đến trước 17h ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục hàng hóa: Danh mục Vật tư y tế và Hoá chất (có phụ lục đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp, giao hàng hóa: Tại Bệnh viện Quân Dân y Bạc Liêu (Số 393, đường 23/8, khóm 24, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau).

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện sẽ thanh toán trong vòng 90 ngày, kể từ nhận được đầy đủ các chứng từ hợp lệ đã được quy định.

4. Các thông tin khác: Các đơn vị cung cấp báo giá qua email yêu cầu gửi kèm theo file mềm để thuận tiện cho Chủ đủ tư cập nhật thông tin.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.
- Website Bệnh viện

**GIÁM ĐỐC**



**Mã Hồng Anh**

**PHỤ LỤC 1**  
(Đính kèm Thông Báo Số: 374/TB - BVQDY, ngày 18 tháng 8 năm 2025)

| STT                   | Tên hàng hóa                           | ĐVT   | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------|----------------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. VẬT TƯ Y TẾ</b> |                                        |       |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1                     | Băng cuộn vải                          | Cuộn  | 2.000    | Chất liệu 100% sợi cotton, kích thước 9cm(±1cm)x 2.5m( ±10cm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 2                     | Bao vải huyết áp                       | Cái   | 200      | Vải mềm mại, không gây kích ứng da, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng. Ruột cao su PVC chịu lực tốt, không bị rò rỉ khí, đảm bảo kết quả đo chính xác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3                     | Canuyn mở khí quản hai nòng            | Bộ    | 20       | Chất liệu: Nòng trong làm từ nhựa Thermoplastic Polyurethane (TPU) hoặc tương đương; Ống bên ngoài làm từ nhựa Polypropylene. Có hút trên Cuff, có bóng chèn, không cửa sổ. Bao gồm nút chặn, van một chiều, bóng chỉ thị, ống bơm hơi, ống dẫn, tấm cổ, đầu nối cuối máy, nòng trong, ống ngoài, vòng bít, đai cố định, ống thông hút, đầu nối ống hút, nắp bảo vệ, vải không dệt có lỗ. Có đủ các size: 5.0mm, 6.0mm, 7.0mm, 8.0mm tương ứng với đường kính trong nòng là 5.0mm (±0.3), 6.0mm(±0.3), 7.0mm(±0.2), 8.0mm(±0.2), và tương ứng với đường kính ngoài là 8.6mm(±0.5), 9.2mm(±0.5), 10.4mm(±0.5), 11.4mm(±0.5). |
| 4                     | Chỉ Chromic catgut 2-0 có kim          | Tép   | 300      | Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm(±5%), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5                     | Chỉ Chromic catgut 3-0 có kim          | Tép   | 100      | Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm (±5%), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6                     | Chỉ thép khâu xương số 5               | Sợi   | 100      | Chất liệu thép không gỉ, chỉ liền kim, kim tam giác, đường kính kim 55mm(±5%), 1/2 vòng tròn, dài ≥75cm, đóng gói riêng từng cái, tiệt trùng, tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7                     | Gạc povidin 10%                        | Miếng | 500      | Được dùng cho các vết thương, vết bỏng nông, điều trị một số bệnh da, 10x10cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 8                     | Gạc phẫu thuật có cản quang tiệt trùng | Miếng | 500      | Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp, gạc y tế hút nước, 100% cotton, không mùi, màu trắng, có cản quang, Khối lượng: ≥32g/m².Sợi dọc: ≥95sợi /10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm, tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 9                     | Kẹp clip cầm máu, titan                | Cái   | 10       | Chất liệu titanium, dạng chữ V, hình dạng hình tam giác, dùng kẹp mạch máu trong phẫu thuật nội soi hoặc mổ mở, size L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 10                    | Kim khâu phẫu thuật                    | Cây   | 100      | Size 1/2 7mmx17mm, 9mmx24mm, kim tam giác, kim đầu tròn, các cỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 11                    | Kim luồn tĩnh mạch số 26G              | Cây   | 1.000    | Catheter làm bằng Polyurethane(PU) hoặc tương đương, 26G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12                    | Kim tiêm nha số 27G                    | Cây   | 200      | Bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén, chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm, chiều dài kim 21mm(±5%). Tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Tên hàng hóa                            | ĐVT   | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------|-------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13  | Lưới điều trị thoát vị 5cm x 10cm       | Miếng | 150      | Mảnh ghép Polypropylene sọc xanh (Phthalocyaninato (2-) copper) 5 x10cm, kích thước lỗ 1.5mm, khối lượng 60g/m <sup>2</sup> , dày 0.55mm, lực căng kéo dọc: 70N/cm, lực căng kéo ngang trung bình 65N/cm. Tiêu chuẩn: EC, ISO                                                                                                                                                                                         |
| 14  | Mask gây mê bóp bóng Silicon            | Cái   | 10       | Tiêu chuẩn y tế, chất liệu silicon, lớn, nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 15  | Miếng cầm máu mũi, có ống thở           | Cái   | 100      | Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate, khả năng thấm hút lên đến 21 lần trọng lượng của nó trong chất lỏng. Kích thước 8cmx 2cm x 1.5cm (dài x rộng x dày), tiệt trùng.                                                                                                                                                                                                                                         |
| 16  | Ống EDTA K3 dành cho bệnh nhi           | Cái   | 2.000    | Sản phẩm được phun hóa chất chống đông EDTA K3 dưới dạng sương bám đều trên thành ống ở một nồng độ tiêu chuẩn đủ để chống đông cho 0,5 ml máu trong khoảng 4-8 giờ ở điều kiện nhiệt độ phòng.<br>Chất liệu: nhựa PP<br>Kích thước: 10x42mm, dung tích tối đa 2 ml, nắp bật liền thân.<br>Tiêu chuẩn: ISO 13485                                                                                                      |
| 17  | Sò đánh bóng                            | Cái   | 1.000    | Bột dẻo, dùng để đánh bóng răng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 18  | Hộp chứa thu gom vật sắc nhọn $\geq 5L$ | Cái   | 12.000   | Hộp an toàn, dung tích $\geq 5$ lít, thu gom vật sắc nhọn, chất liệu: nhựa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 19  | Dung dịch khử khuẩn không khí           | Chai  | 40       | Nồng độ hoạt chất H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> $\leq 4\%$ , $<5\%$ anionic surfactants, $<5\%$ non-ionic surfactants, $<5\%$ BHP, Hydrogen peroxide (CAS 7722-84-1) 15 mg/g. Không có AgNO <sub>3</sub> , phun sương dạng khô, không bám dính bề mặt thiết bị khi phun, không gây hư tổn thiết bị. Sản phẩm thân thiện với môi trường, không chứa các chất Ag, Clo, Ion độc hại gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người |
| 20  | Clip túi mật                            | Cái   | 100      | Ligaclip extra LT300 hoặc tương đương. Chất liệu titanium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 21  | Kim lấy máu đường huyết                 | Cái   | 100.000  | Kim lấy máu dùng tay, size 30G, tiệt trùng. Thân kim dạng tròn phù hợp với nhiều mẫu bút lấy máu. Tiêu chuẩn ISO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

## II. HÓA CHẤT

### Hóa chất máy sinh hóa BS 600 (máy bệnh viện)

|    |                                                    |    |       |                                                                                                                                                                                               |
|----|----------------------------------------------------|----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose    | ml | 4.800 | Phương pháp : Hexokinase Method<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                                                                                |
| 23 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê        | ml | 3.648 | Phương pháp đo : Urease-GLDH Method<br>Độ tuyến tính lên đến 40.0 mmol/L<br>CV $\leq 5\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 0.5 mmol/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                   |
| 24 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine | ml | 3.888 | Phương pháp đo :Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 2000 $\mu\text{mol/L}$<br>CV $\leq 3\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 20 $\mu\text{mol/L}$<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. |

| STT | Tên hàng hóa                                             | ĐVT | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT              | ml  | 6.384    | Phương pháp đo: Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 1000 U/L<br>CV $\leq 5\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 5 U/L<br>- Tiêu chuẩn : ISO<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                         |
| 26  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST              | ml  | 6.384    | Phương pháp đo: Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 1000 U/L<br>CV $\leq 5\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 10 U/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                              |
| 27  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT              | ml  | 6.384    | Phương pháp đo : Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 600 U/L<br>CV 5%,<br>Giới hạn phát hiện 10 U/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                                       |
| 28  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol      | ml  | 4.320    | Phương pháp đo :Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 20.0 mmol/L<br>CV $\leq 3\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 1 mmol/L.<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                        |
| 29  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride     | ml  | 4.320    | Phương pháp đo: Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 10.00 mmol/L<br>CV $\leq 5\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 0.50 mmol/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                     |
| 30  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. | ml  | 2.583    | Hóa chất có Chất hiệu chuẩn và chất chuẩn trong hộp thuốc.<br>Phương pháp đo: Enzymatic Method<br>Độ tuyến tính lên đến 4.00 mmol/L<br>CV 4%,<br>Giới hạn phát hiện 0.20 mmol/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. |
| 31  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. | ml  | 2.583    | Hóa chất có có chất hiệu chuẩn và chất chuẩn trong hộp thuốc.<br>Phương pháp đo : Enzymatic Method<br>Giới hạn phát hiện 0.20 mmol/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                            |
| 32  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric        | ml  | 1.824    | Phương pháp đo: Uricase Method<br>Độ tuyến tính lên đến 1190 $\mu\text{mol/L}$<br>CV $\leq 4\%$ ;<br>Giới hạn phát hiện 100 $\mu\text{mol/L}$<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600                                    |
| 33  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin          | ml  | 480      | Phương pháp đo: Bromocresol Green Method<br>Độ tuyến tính lên đến 60 g/L;<br>CV 2%;<br>Giới hạn phát hiện 10 g/L;<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                               |

| STT | Tên hàng hóa                                                | ĐVT | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 35  | Chất nội kiểm Ethanol                                       | ml  | 20       | Sau khi mở lọ, sản phẩm ổn định cho đến ngày hết hạn nếu được bảo quản đầy kín ở 2-8°C.<br>TCCL:ISO 13485<br>Hoặc tương thích với máy sinh hóa Mindray BS600.                                          |
| 36  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ $\alpha$ -Amylase   | ml  | 200      | Phương pháp đo : E-PNP-G7 Method<br>Độ tuyến tính lên đến 1000 U/L;<br>CV 5%,<br>Giới hạn phát hiện 5 U/L;<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                              |
| 37  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Toàn phần | ml  | 480      | Phương pháp đo:Vanadate Oxidation Method<br>Độ tuyến tính lên đến 500 $\mu$ mol/L<br>CV 4%,<br>Giới hạn phát hiện 3 $\mu$ mol/L<br>- Tiêu chuẩn : ISO<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.   |
| 38  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin Trực tiếp | ml  | 480      | Phương pháp đo : Vanadate Oxidation Method<br>Độ tuyến tính lên đến 300 $\mu$ mol/L<br>CV 5%,<br>Giới hạn phát hiện 2 $\mu$ mol/L<br>- Tiêu chuẩn : ISO<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. |
| 39  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP                 | ml  | 1.020    | Phương pháp đo : Latex Enhanced Immunoturbidimetric Method<br>Độ tuyến tính lên đến 270,0 mg/L<br>CV 8%,<br>Giới hạn phát hiện 3,0 mg/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                 |
| 40  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein             | ml  | 480      | Độ tuyến tính lên đến 120 g/L;<br>CV 2%;<br>Giới hạn phát hiện 10 g/L<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                                                   |
| 41  | Chất thử sinh hóa cho xét nghiệm định lượng Lipase          | ml  | 196      | Hóa chất có chất hiệu chuẩn trong hộp thuốc.<br>Độ tuyến tính lên đến 300 U/L<br>CV 5%;<br>Giới hạn phát hiện 8 U/L                                                                                    |
| 42  | Hóa chất định lượng Procalcitonin                           | ml  | 508      | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin, có kèm chất hiệu chuẩn và chất nội kiểm<br>- Phương Pháp: Latex Enhanced Immunoturbidimetric Method<br>- Tiêu chuẩn : ISO 13485;CE                      |
| 43  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ceton máu           | ml  | 576      | Hóa chất có chất hiệu chuẩn trong hộp thuốc.<br>Phương pháp : Enzymatic Colorimetric Method<br>Dải đo: 0.03~5.5 mmol/L<br>bước sóng : 505 nm.                                                          |
| 44  | Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng Ceton                 | ml  | 40       | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm $\beta$ -Hydroxybutyrate ( $\beta$ -HB)                                                                                                                             |

| STT | Tên hàng hóa                          | ĐVT | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 45  | Hóa chất định lượng Troponin I        | ml  | 254      | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I, có kèm chất hiệu chuẩn và chất nội kiểm<br>Phương pháp: Latex Enhanced Immunoturbidimetric Method<br>Tiêu chuẩn : ISO : 13485; CE<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                             |
| 46  | Hóa chất xét nghiệm xác định % HbA1C  | ml  | 254      | Thuốc thử xét nghiệm HbA1c, có kèm chất hiệu chuẩn và chất nội kiểm 2 nồng độ<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600.                                                                                                                             |
| 47  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm thường quy | ml  | 60       | TCCL: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                          |
| 48  | Hóa chất nội kiểm nồng độ bình thường | ml  | 150      | TCCL: ISO 13486                                                                                                                                                                                                                                          |
| 49  | Hóa chất nội kiểm nồng độ bất thường  | ml  | 150      | TCCL: ISO 13487                                                                                                                                                                                                                                          |
| 50  | Dung dịch rửa máy sinh hóa đậm đặc    | ml  | 150.000  | Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động<br>Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.<br>TCCL: ISO 13485<br>Tương đương với máy sinh hóa Mindray BS600. |
| 51  | Bóng đèn                              | Cái | 4        | Linh kiện chuẩn sử dụng cho máy sinh hóa<br>TCCL: ISO 13485                                                                                                                                                                                              |
| 52  | Cóng phản ứng                         | Cái | 130      | TCCL: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                          |

### Hóa chất máy miễn dịch 3

|    |                                                  |      |       |                                                                                                                                                                                                                 |
|----|--------------------------------------------------|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 53 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Troponin I          | test | 6.000 | -Thành phần: hạt kháng thể Anti-TnI, đệm và chất bảo quản<br>-Phương pháp đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm<br>-Dải tuyến tính là 0.006 ng/ml -50 ng/ml<br>-Tiêu chuẩn : ISO : 13485                              |
| 54 | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Troponin I   | ml   | 32    | -Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Troponin I, Trong đó: Troponin I ở 3 nồng độ khác nhau<br>-Tiêu chuẩn : ISO : 13485                                                                                             |
| 55 | Chất kiểm chứng xét nghiệm tim mạch nồng độ thấp | ml   | 48    | -Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin<br>-Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức                                                                               |
| 56 | Chất kiểm chứng xét nghiệm tim mạch nồng độ cao  | ml   | 48    | -Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin<br>-Tiêu chuẩn : ISO : 13485 : 2016; CFS : Đức                                                                                |
| 57 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm FT3                 | test | 1.500 | - Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh<br>- Phạm vi phân tích: 0.88-30 pg/mL<br>- Thành phần:vi hạt từ, kháng thể anti-T3, Biotinylated T3, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS |
| 58 | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm FT3          | ml   | 12    | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                         |

F.T  
VI  
DÂ  
1

| STT | Tên hàng hóa                                                                   | ĐVT  | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm FT4                                               | test | 1500     | - Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh<br>- Phạm vi phân tích: 0.3-6.0 ng/dL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-T4, Biotinylated T4, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS |
| 60  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm FT4                                        | ml   | 12       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 61  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm TSH                                               | test | 1.500    | - Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.005 $\mu$ IU/mL-100 $\mu$ IU/mL<br>- TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                |
| 62  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm TSH                                        | ml   | 12       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 63  | Chất kiểm chứng xét nghiệm tuyến giáp nồng độ thấp (Ft3, FT4, TSH, T3, T4, Tg) | ml   | 90       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 64  | Chất kiểm chứng xét nghiệm tuyến giáp nồng độ cao (Ft3, FT4, TSH, T3, T4, Tg)  | ml   | 90       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 65  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CEA                                               | Test | 200      | - Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.2-1000 ng/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CEA, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS                              |
| 66  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CEA                                        | ml   | 24       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 67  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AFP                                               | test | 200      | - Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.5-1210 ng/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-AFP, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS                              |
| 68  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm AFP                                        | ml   | 24       | - TCCL : ISO 13485, CFS<br>- Quy cách : AFP ở 3 nồng độ khác nhau                                                                                                                                                |
| 69  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 12-5                                           | test | 200      | - Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 1-5000 U/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CA125, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL: ISO 13485, CFS                                |
| 70  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 12-5                                    | ml   | 18       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |
| 71  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritine                                         | test | 200      | - Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.5-1500 ng/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-FERR, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS                             |
| 72  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Ferritine                                  | ml   | 12       | - TCCL : ISO 13485, CFS                                                                                                                                                                                          |

| STT | Tên hàng hóa                                                                                                                       | ĐVT  | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 73  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 15-3                                                                                               | test | 400      | - Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 1.0-500 U/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CA15-3, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS                |
| 74  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 15-3                                                                                        | ml   | 18       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |
| 75  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 19-9                                                                                               | test | 200      | - Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 1.0-2000 U/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CA19-9, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS               |
| 76  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 19-9                                                                                        | ml   | 24       | - TCCL : ISO 13485<br>- Quy cách : CA19-9 ở 3 nồng độ khác nhau                                                                                                                                     |
| 77  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CA 72-4                                                                                               | test | 200      | - Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.2 U/mL - 300 U/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CA72-4, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS        |
| 78  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 72-4                                                                                        | ml   | 24       | - TCCL : ISO 13485, CFS<br>- Quy cách : CA72-4 ở 3 nồng độ khác nhau                                                                                                                                |
| 79  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cyfra 21-1                                                                                            | test | 200      | - Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm<br>- Phạm vi phân tích: 0.1 ng/mL- 500 ng/mL<br>- Thành phần: vi hạt từ, kháng thể anti-CYFRA 21 - 1, đệm và chất bảo quản<br>- TCCL : ISO 13485, CFS |
| 80  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Cyfra 21-1                                                                                     | ml   | 24       | - TCCL : ISO 13485, CFS<br>- Thành phần : CYFRA 21-1 ở 3 nồng độ khác nhau                                                                                                                          |
| 81  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbsAg                                                                                                 | test | 1.200    | - Phạm vi phân tích: 0.05-250 IU/mL<br>- TCCL : ISO 13485                                                                                                                                           |
| 82  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBsAg                                                                                          | ml   | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |
| 83  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbsAb                                                                                                 | test | 300      | - Phạm vi phân tích: 2.0~1000.0 mIU/mL<br>- TCCL : ISO 13485                                                                                                                                        |
| 84  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBsAb                                                                                          | ml   | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |
| 85  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti HCV                                                                                              | test | 300      | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |
| 86  | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Anti HCV                                                                                       | ml   | 8        | -TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                   |
| 87  | Chất nội kiểm xét nghiệm chỉ dấu ung thư nồng độ thấp (CA12-5, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA 19-9, CA 15-3, CA 72-4, Cyfra 21-1)  | ml   | 60       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |
| 88  | Chất kiểm chứng xét nghiệm chỉ dấu ung thư nồng độ cao (CA12-5, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA 19-9, CA 15-3, CA 72-4, Cyfra 21-1) | ml   | 60       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                                  |



| STT                    | Tên hàng hóa                                                                                                  | ĐVT | Số lượng | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật                                                                                                     |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 89                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>nội tiết nồng độ thấp (FSH,<br>PRL, E3, PROG, LH, TESTO,<br>E2, Total beta HCG) | ml  | 30       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 90                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>nội tiết nồng độ cao (FSH,<br>PRL, E3, PROG, LH, TESTO,<br>E2, Total beta HCG)  | ml  | 30       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 91                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>HBsAg nồng độ thấp                                                              | ml  | 18       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 92                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>HBsAg nồng độ cao                                                               | ml  | 18       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 93                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>HBsAb nồng độ thấp                                                              | ml  | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 94                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>HBsAb nồng độ cao                                                               | ml  | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 95                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>Anti HCV nồng độ thấp                                                           | ml  | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 96                     | Chất kiểm chứng xét nghiệm<br>Anti HCV nồng độ cao                                                            | ml  | 12       | - TCCL : ISO 13485                                                                                                                                                                       |
| 97                     | Cuvette phản ứng                                                                                              | cái | 33.264   | - TCCL : ISO 13485<br>- Là một ống nhỏ có phần cắt ngang, kín ở một đầu,<br>được làm bằng nhựa, phù hợp với máy xét nghiệm<br>miễn dịch tự động. Chất liệu: Nhựa PS hoặc ABS<br>hoặc PE. |
| 98                     | Cơ chất phát quang                                                                                            | ml  | 4.500    | - Thành phần: AMPPD (2-Amino-2-hydroxymethyl-<br>propane-1,3-diol), chất tạo huỳnh quang và chất hoạt<br>động bề mặt                                                                     |
| 99                     | Hóa chất đệm                                                                                                  | ml  | 360.000  | - Thành phần: Trimethylaminomethane, Sodium<br>chloride, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.                                                                                           |
| 100                    | Hóa chất pha loãng                                                                                            | ml  | 180      | - Dung môi pha loãng, dùng pha loãng mẫu huyết<br>trương, huyết thanh khi thực hiện các xét nghiệm miễn<br>dịch mẫu ban đầu có nồng độ vượt quá giới hạn đo<br>của máy.                  |
| <b>Tổng: 100 khoản</b> |                                                                                                               |     |          |                                                                                                                                                                                          |